

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019- 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019- 2020 trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp nguồn nước từ công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác không phải sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Biện pháp tưới, tiêu, cấp nước

Tưới, tiêu, cấp nước bằng động lực, trọng lực và lợi dụng thủy triều.

Điều 3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng đồng tiền Việt Nam, mức giá cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa:

- Tưới tiêu bằng trọng lực, trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 512.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.055.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 824.000 đồng/ha/vụ.

b) Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 204.960 đồng/ha/vụ;

c) Đối với đất trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu: 409.920 đồng/ha/năm;

d) Đối với cấp nước cho chăn nuôi: 900 đồng/m³;

đ) Đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 125 đồng/m² mặt thoáng/năm;

e) Đối với tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị): 17.934 đồng/ha/năm.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Đối tượng, phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Đối tượng, phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được thực hiện theo Điều 11, Điều 12 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Khoản 1 Điều 3 là căn cứ tính toán, đề nghị trung ương hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để đầu tư duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019- 2020.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quản lý, sử dụng hợp lý nguồn kinh phí được phân bổ hàng năm từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và thực hiện công tác thanh, quyết toán theo đúng quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này; rà soát, tổng hợp diện tích, số lượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, làm cơ sở tổ chức thực hiện.

5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Quy định mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Trần*

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (để thực hiện);
- Bộ Tài Chính;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT.6.14.02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hoàng Tựu